CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP

Ngày 30/06/2025	13,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.3%	**1.6%**	**7.0%**

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,930 - 15,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	30,444
Số lượng CPLH (CP)	2,341,871,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,625,120
Sở hữu nước ngoài	2.6%
Beta	1.10
EPS	696
P/E	18.7

DT thuần
Q2/25
9,399
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,249| 15.3%
YoY: ▲ 17.0| 0.2%

LN thuần
Q2/25
809
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 298| 58.4%
YoY: ▲ 370| 84.3%

LN sau thuế
Q2/25
761
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 289| 61.3%
YoY: ▲ 320| 72.6%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
10.1%
YoY: +/-▲ 2.4%

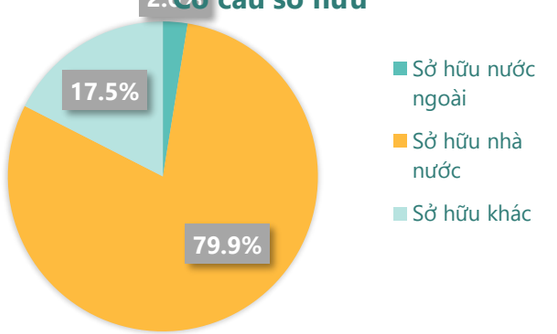
ROE (TTM)
Q2/25
4.7%
YoY: +/-▲ 0.6%

DT thuần
6T 2025
17,549
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,924| 12.3%

LN thuần
6T 2025
1,321
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 675| 104%

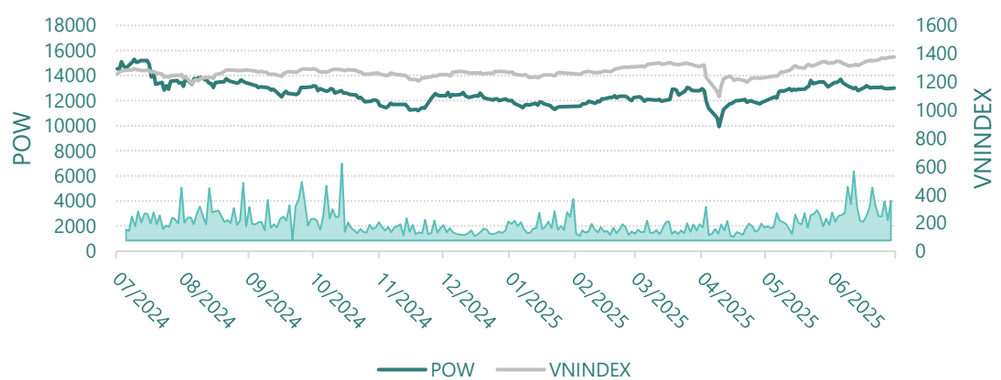
LN sau thuế
6T 2025
1,234
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 576| 87.5%

Cơ cấu sở hữu

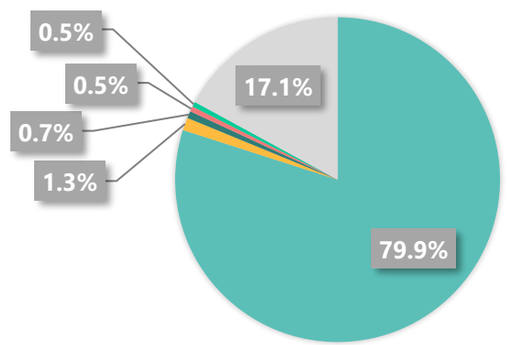


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

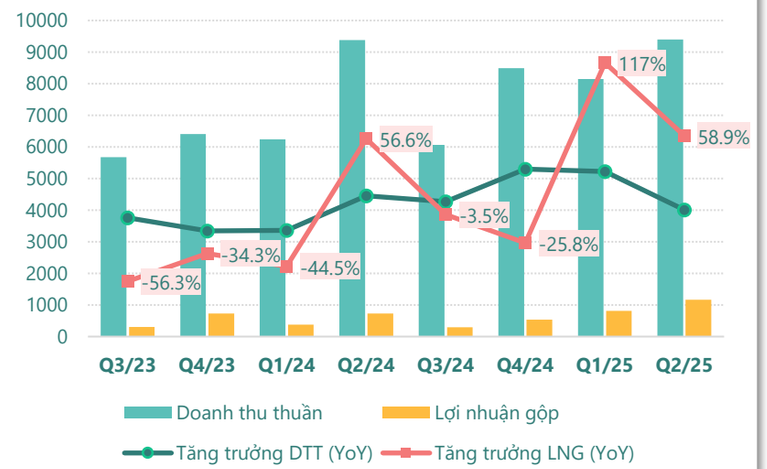




(Nguồn: fireant.vn)

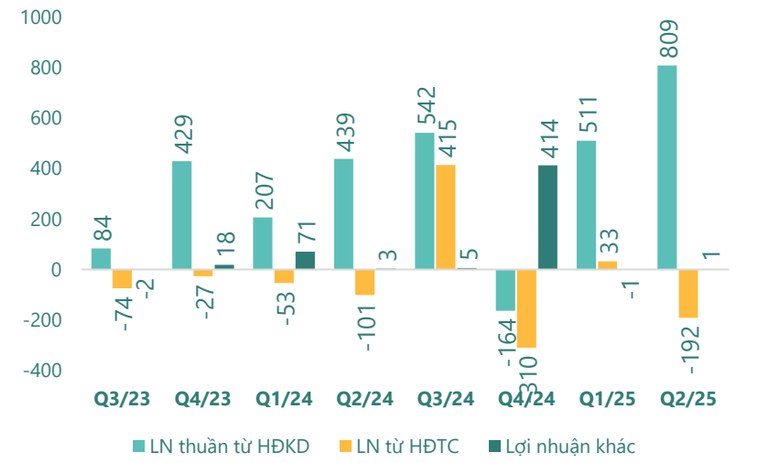
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



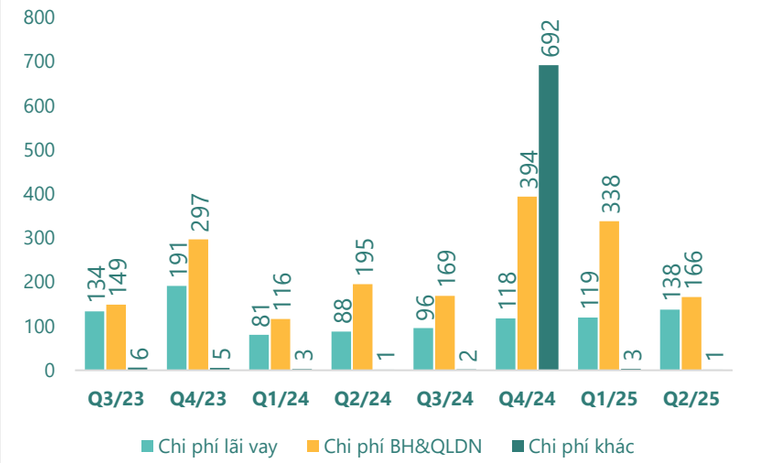
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



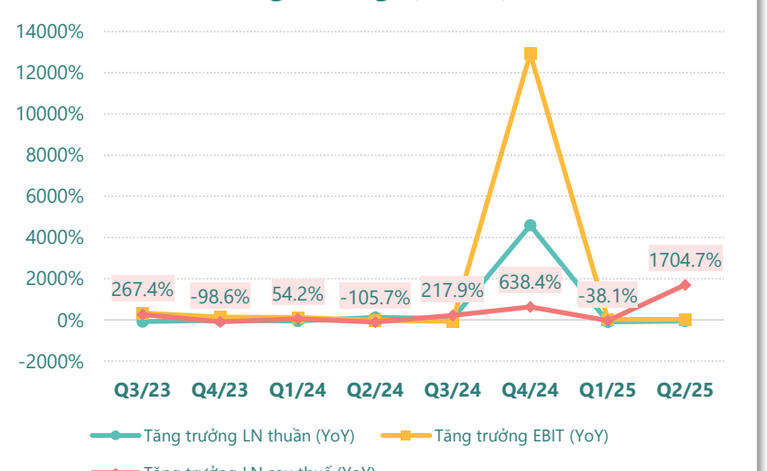
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



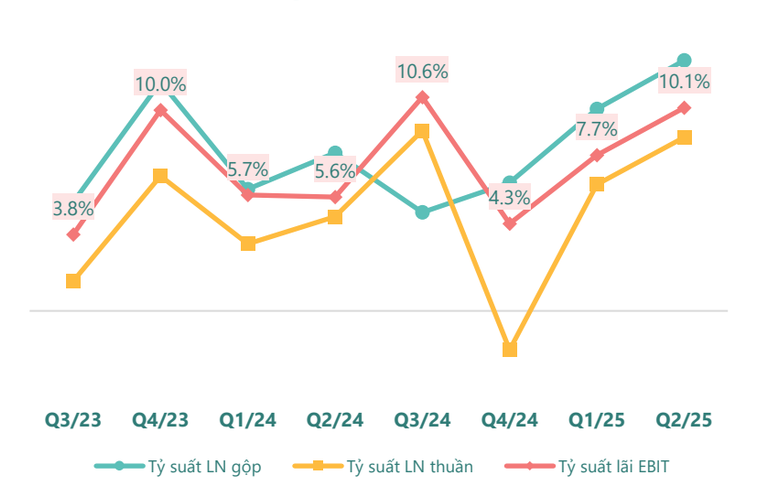
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



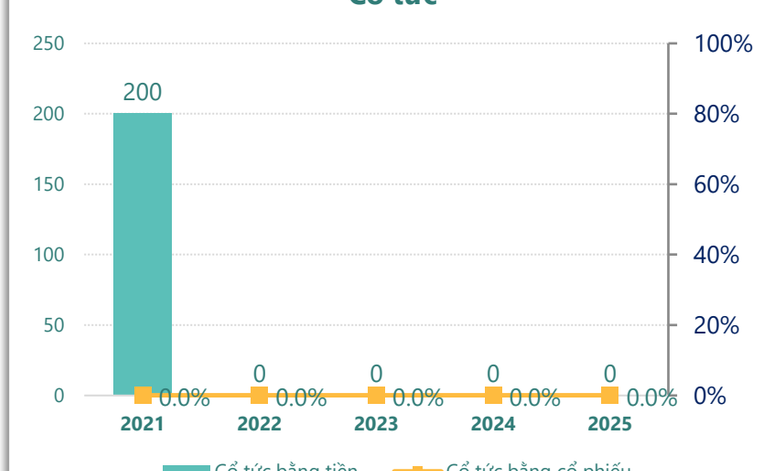
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

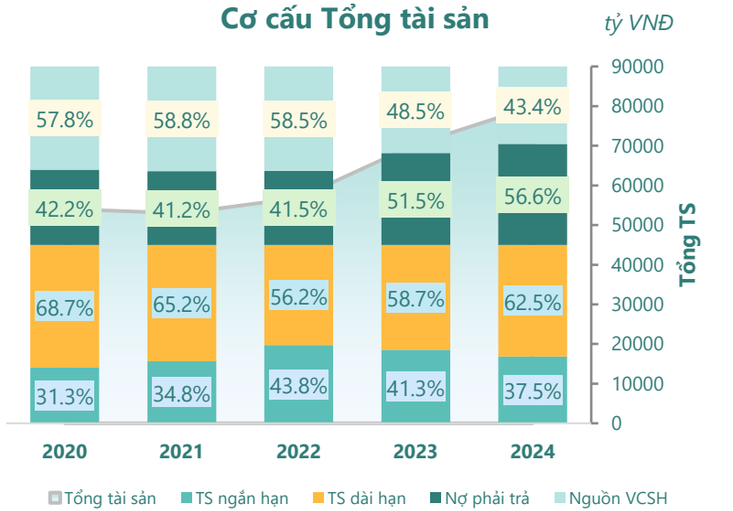
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

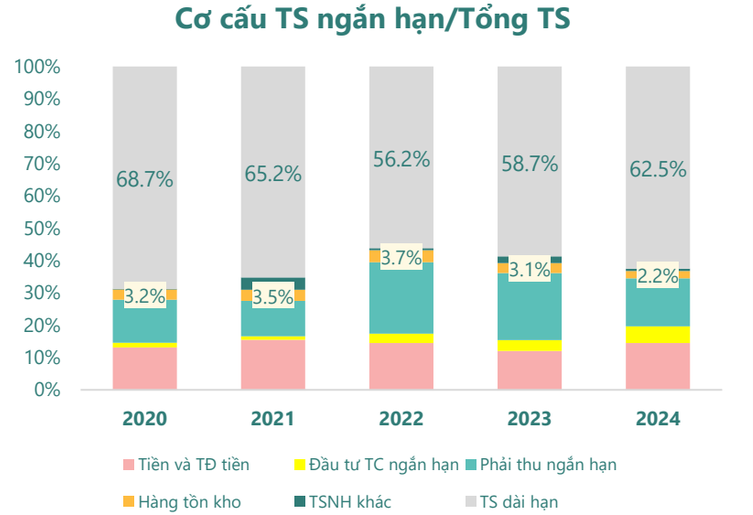
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



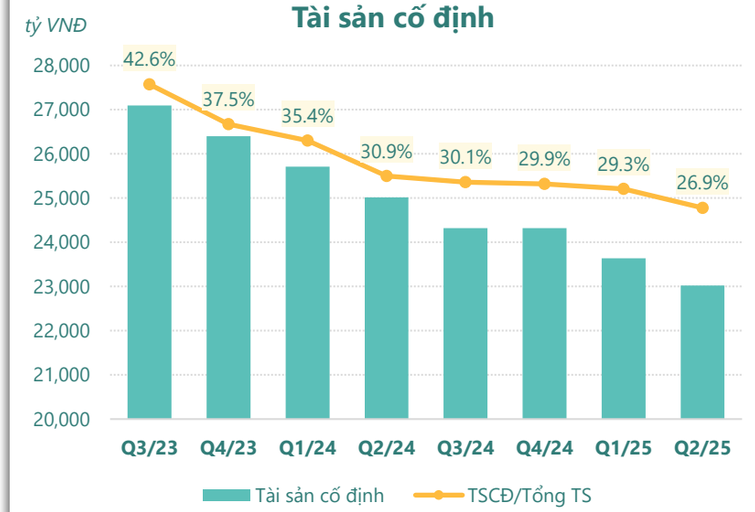
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



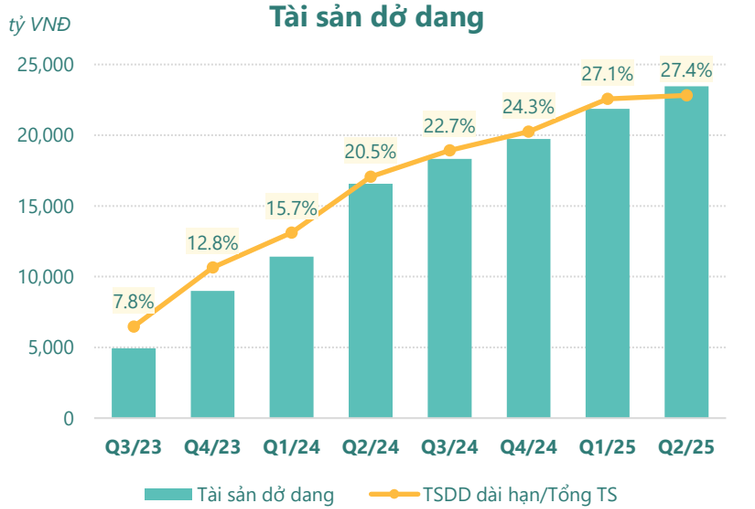
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



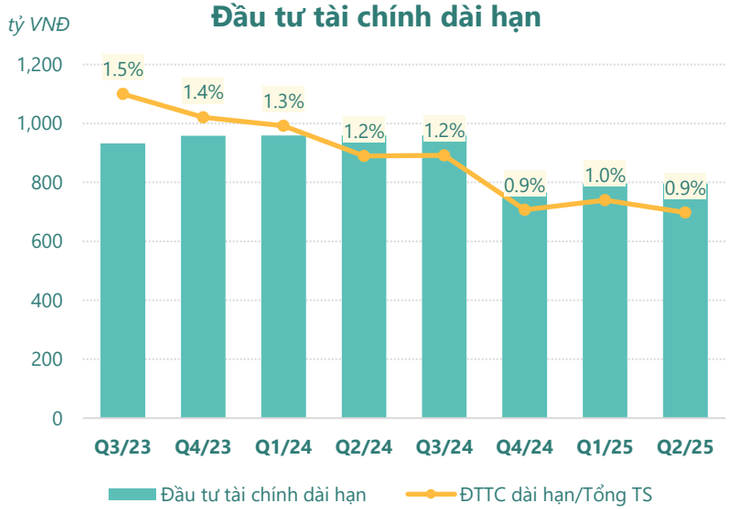
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



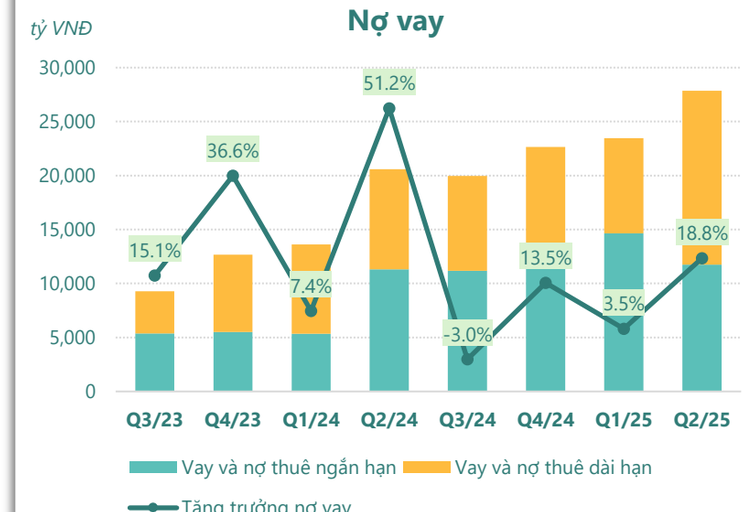
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

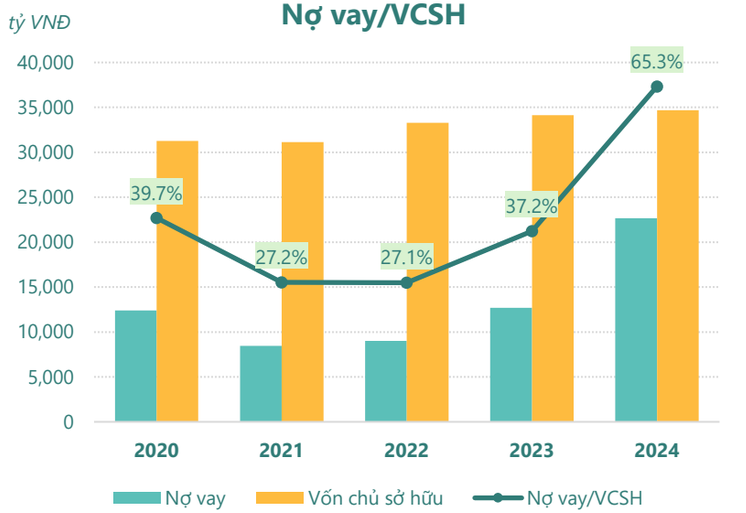
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

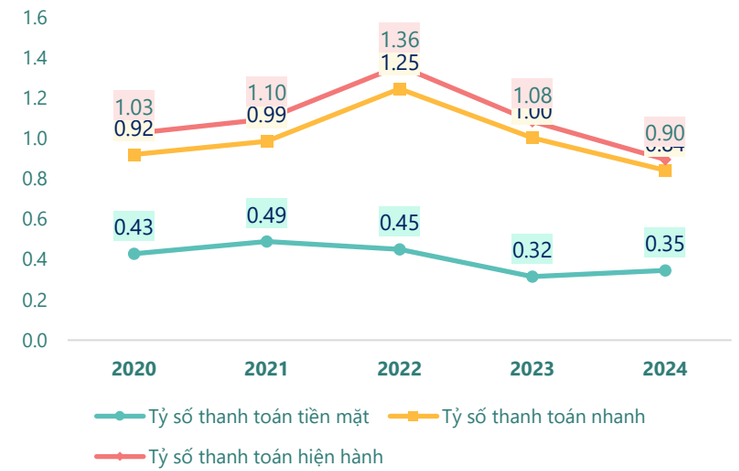
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



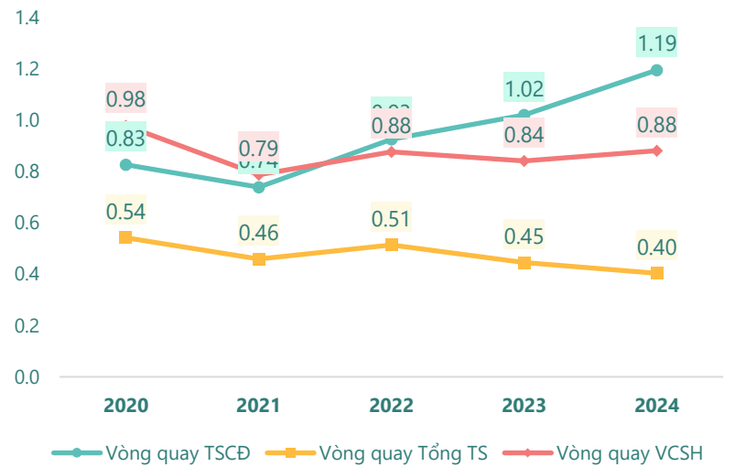
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



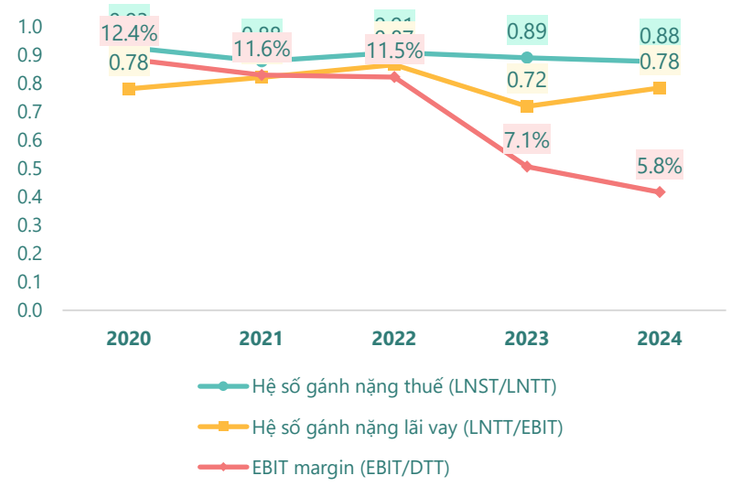
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



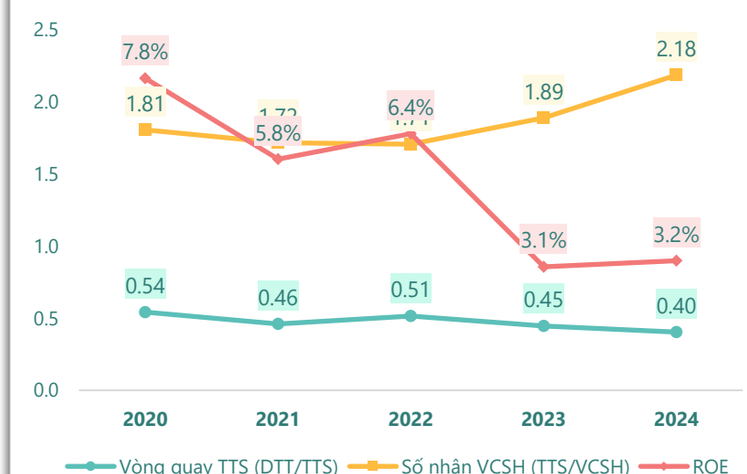
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



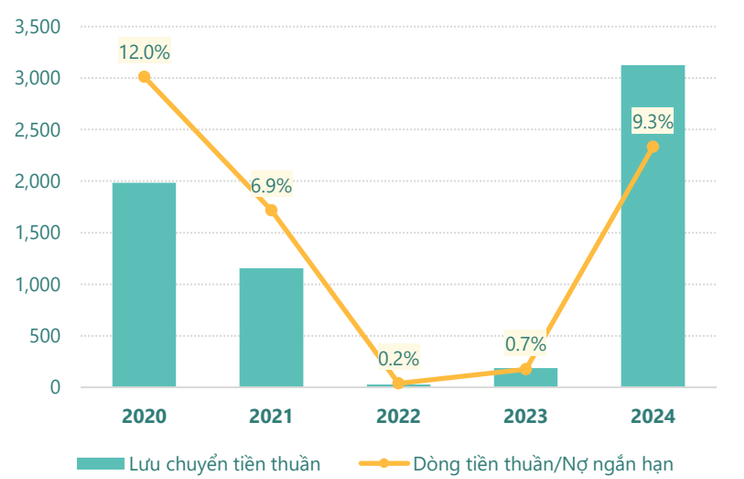
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**9,399**	**9,382**	**0.2%**	**17,549**	**15,625**	**12.3%**
Giá vốn hàng bán	8,231	8,647	-4.8%	15,565	14,514	7.2%
Lợi nhuận gộp	1,168	735	58.9%	1,984	1,112	78.4%
Doanh thu HĐTC	206	104	98.4%	414	205	102%
Chi phí TC	399	206	93.5%	574	360	59.4%
Chi phí lãi vay	138	87.9	56.8%	257	168	52.7%
LN trong công ty LKLD	**0.04**	**0.70**	**-93.9%**	**0.57**	**0.70**	**-18.9%**
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**166**	**195**	**-14.7%**	**504**	**312**	**61.8%**
LN thuần từ HĐKD	809	439	84.3%	1,321	646	104%
Lợi nhuận khác	**0.64**	**3.19**	**-79.9%**	**-0.31**	**74.1**	**-100%**
LN trước thuế	810	442	83.2%	1,320	720	83.3%
Lợi nhuận sau thuế	**761**	**441**	**72.6%**	**1,234**	**658**	**87.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**602**	**392**	**53.7%**	**1,048**	**669**	**56.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2,435	2,255	5,099	-521	-44.9	906
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	759	-6,832	-2,095	-2,698	-2,851	-4,402
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	775	6,966	-323	2,332	654	4,321
Tiền đầu kỳ	8,440	7,538	9,928	12,608	11,564	9,323
Lưu chuyển tiền thuần	**-901**	**2,389**	**2,681**	**-888**	**-2,241**	**824**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.04	-0.06	0.08	0.06	-0.02
Tiền cuối kỳ	7,538	9,928	12,608	11,720	9,323	10,147

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**85,651**	**79,915**	**7.2%**
Tài sản ngắn hạn	34,520	29,981	15.1%
Tiền và tương đương tiền	10,147	11,564	-12.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7,829	4,112	90.4%
Phải thu ngắn hạn	13,558	11,873	14.2%
Hàng tồn kho	2,387	1,795	32.9%
Tài sản ngắn hạn khác	600	636	-5.7%
Tài sản dài hạn	**51,131**	**49,934**	**2.4%**
Phải thu dài hạn	0.68	0.35	93.4%
Tài sản cố định	23,022	24,321	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	23,451	19,759	18.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	796	766	4.0%
Tài sản dài hạn khác	**3,861**	**5,088**	**-24.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	50,076	45,234	10.7%
Nợ ngắn hạn	**30,918**	**33,457**	**-7.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11,735	13,508	-13.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	14,703	15,726	-6.5%
Nợ dài hạn	19,157	11,777	62.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	16,134	9,151	76.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**35,576**	**34,681**	**2.6%**
Vốn chủ sở hữu	**35,576**	**34,681**	**2.6%**
Vốn điều lệ	23,419	23,419	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)